

Số: 18 /2012/NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 6 năm 2012

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành bảng giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước được quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính**

25  
18/7/12

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA  
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ khoản 3 Điều 88 Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3226/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa; Báo cáo thẩm tra số 36/BC-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2012 của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này ba (03) danh mục quy định bảng giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC, cụ thể như sau:

1. Danh mục 1: Bảng giá các loại dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư liên tịch 04 (gồm 439 dịch vụ y tế);

2. Danh mục 2: Bảng giá các loại dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật khác (thuộc mục C4, gồm 905 dịch vụ y tế);

3. Danh mục 3: Bảng giá các loại dịch vụ khám, chữa bệnh tại Trạm y tế xã (gồm 71 dịch vụ).

## **Điều 2. Đối tượng, phạm vi áp dụng:**

### **1. Đối tượng**

- a) Bệnh viện: đa khoa, chuyên khoa, y học cổ truyền;
- b) Cơ sở giám định y khoa;
- c) Phòng khám đa khoa;
- d) Phòng khám chuyên khoa;
- đ) Phòng chẩn trị y học cổ truyền;
- e) Nhà hộ sinh;
- g) Cơ sở chẩn đoán;
- h) Cơ sở dịch vụ y tế;
- i) Trạm y tế cấp xã và tương đương;
- k) Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác.

2. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 8 năm 2012.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện:**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này;
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện việc giám sát Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khoá V, kỳ họp thứ 4 thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Y tế, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBNDTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các ban Đảng;
- VP.Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo (2 bản);
- Lưu VT, KN, TC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần An Khánh**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

DANH MỤC 1

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO  
THÔNG TƯ SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC, NGÀY 29 THÁNG 02 NĂM 2012  
CỦA LIÊN BỘ Y TẾ - BỘ TÀI CHÍNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18 /2012/NQ-HĐND,  
ngày 27 tháng 6 năm 2012 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

DVT: Đồng

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
		<b>PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE</b>		
1	A1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
	1	Bệnh viện hạng I	20.000	
	2	Bệnh viện hạng II	13.000	
	3	Bệnh viện hạng III	10.000	
	4	Bệnh viện hạng IV các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khoa khu vực	7.000	
	5	Trạm Y tế xã	5.000	
	A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	200.000	Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
	A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	
	A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	
	A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	300.000	
2		<b>PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:</b>		
	B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), (chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có)	335.000	Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
	B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)		Giá ngày giường điều trị tại phần B phụ lục này tính cho 01 người /01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/giường bệnh thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ thu tối đa 30% mức thu trên ngày giường điều trị nội trú
	1	Bệnh viện hạng I	150.000	
	2	Bệnh viện hạng II	90.000	
	3	Bệnh viện hạng III	70.000	
	4	Bệnh viện hạng IV các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khoa khu vực	50.000	
	B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
	B3.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;		
	1	Bệnh viện hạng I	80.000	
	2	Bệnh viện hạng II	60.000	
	3	Bệnh viện hạng III	40.000	
	4	Bệnh viện hạng IV các bệnh viện chưa được	30.000	
	B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sản không mổ.		
	1	Bệnh viện hạng I	70.000	
	2	Bệnh viện hạng II	45.000	
	3	Bệnh viện hạng III	35.000	
	4	Bệnh viện hạng IV các bệnh viện chưa được	20.000	
	B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
	1	Bệnh viện hạng I	50.000	
	2	Bệnh viện hạng II	30.000	
	3	Bệnh viện hạng III	25.000	
	4	Bệnh viện hạng IV các bệnh viện chưa được	20.000	
	B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bóng:		
	B4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bóng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng I	145.000	
	2	Bệnh viện hạng II	100.000	
	B4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bóng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;		
	1	Bệnh viện hạng I	120.000	
	2	Bệnh viện hạng II	70.000	
	3	Bệnh viện hạng III	60.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
	B4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng I	95.000	
	2	Bệnh viện hạng II	70.000	
	3	Bệnh viện hạng III	50.000	
	B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng I	75.000	
	2	Bệnh viện hạng II	45.000	
	3	Bệnh viện hạng III	35.000	
	4	Bệnh viện hạng IV các bệnh viện chưa được	25.000	
	B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	20.000	
	B6	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã	10.000	
		<b>PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:</b>		
	<b>C1</b>	<b>CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH</b>		
	<b>C1.1</b>	<b>SIÊU ÂM:</b>		
3	1	Siêu âm	33.000	
4	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	350.000	
5	3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	610.000	
6	4	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.845.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch
	<b>C1.2</b>	<b>CHIẾU, CHỤP X-QUANG</b>		
	<b>C1.2.1</b>	<b>CHỤP X-QUANG CÁC CHI</b>		
7	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	32.000	
8	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	32.000	
9	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	38.000	
10	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	32.000	
11	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	38.000	
12	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	38.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
13	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	38.000	
14	8	Khung chậu	38.000	
	<b>C1.2.2</b>	<b>CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU</b>		
15	1	Xương sọ (một tư thế)	32.000	
16	2	Xương chũm, mỏm chũm	32.000	
17	3	Xương đá (một tư thế)	32.000	
18	4	Khớp thái dương-hàm	32.000	
19	5	Chụp ổ răng	32.000	
	<b>C1.2.3</b>	<b>CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG</b>		
20	1	Các đốt sống cổ	32.000	
21	2	Các đốt sống ngực	38.000	
22	3	Cột sống thắt lưng-cùng	38.000	
23	4	Cột sống cùng-cụt	38.000	
24	5	Chụp 2 đoạn liên tục	38.000	
25	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	32.000	
	<b>C1.2.4</b>	<b>CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC</b>		
26	1	Tim phổi thẳng	40.000	
27	2	Tim phổi nghiêng	40.000	
28	3	Xương ức hoặc xương sườn	38.000	
	<b>C1.2.5</b>	<b>CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT</b>		
29	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	38.000	
30	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	356.000	
31	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	347.000	
32	4	Chụp bụng không chuẩn bị	38.000	
33	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	78.000	
34	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	92.000	
35	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	128.000	
	<b>C1.2.6</b>	<b>MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC</b>		
36	1	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	239.000	
37	2	Chụp tùy sống có tiêm thuốc	266.000	
38	3	Chụp vòm mũi họng	38.000	
39	4	Chụp ống tai trong	38.000	
40	5	Chụp họng hoặc thanh quản	38.000	
41	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500.000	
42	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	870.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
43	8	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi...) số hóa xóa nền (DSA)	4.845.000	Bao gồm toàn bộ chi phí chụp, chưa tính can thiệp
44	9	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	4.845.000	
45	10	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	5.700.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.
46	11	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA	7.840.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.
47	12	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục,...)	7.885.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật.
48	13	Chụp, nút dị dạng và các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA (Phình động mạch não, dị dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch tủy, hẹp mạch, lấy huyết khối...)	8.410.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết
49	14	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.190.000	(Chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt: Kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc)
50	15	Dẫn lưu, nong đặt Stent trực tiếp qua da bệnh lý các tạng (Dẫn lưu và đặt Stent đường mật, Mỡ thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng, sonde JJ)	2.660.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông.
51	16	Chụp X-quang số hóa 1 phim	58.000	
52	17	Chụp X-quang số hóa 2 phim	79.000	
53	18	Chụp X-quang số hóa 3 phim	103.000	
54	19	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	290.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
55	20	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	442.000	
56	21	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR)	400.000	
57	22	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	148.000	
58	23	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	148.000	
59	24	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	190.000	
60	25	Chụp tụy sống có thuốc cản quang	395.000	
61	26	Chụp PET/CT	19.188.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
62	27	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	19.638.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
63	28	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy	2.100.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
64	29	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên	3.060.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
	<b>C2</b>	<b>CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI</b>		
65	1	Thông đái	61.000	Bao gồm cả sonde
66	2	Thụt tháo phân	38.000	
67	3	Chọc hút hạch hoặc u	55.000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
68	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	70.000	
69	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	92.000	
70	6	Chọc rửa màng phổi	124.000	
71	7	Chọc hút khí màng phổi	82.000	
72	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	52.000	
73	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	111.000	
74	10	Nong niệu đạo và đặt thông đái	138.000	Bao gồm cả Sonde
75	11	Điều trị sỏi niệu đạo bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	120.000	
76	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	460.000	
77	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thăm phân phúc mạc)	300.000	
78	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thăm phân phúc mạc)	710.000	
79	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	375.000	
80	16	Sinh thiết da	76.000	
81	17	Sinh thiết hạch, u	124.000	
82	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	105.000	
83	19	Sinh thiết màng phổi	320.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
84	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	425.000	
85	21	Nội soi ổ bụng	550.000	
86	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	642.000	Bao gồm cả kim sinh thiết
87	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	140.000	
88	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	210.000	
89	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	180.000	
90	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	252.000	
91	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	114.000	
92	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	190.000	
93	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	315.000	
94	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	390.000	
95	31	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	650.000	Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
96	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	550.000	
97	33	Điều trị tia xạ Cobalt /Rx (một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	40.000	
98	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	475.000	Bao gồm cả ống kendan
99	35	Mở khí quản	540.000	Bao gồm cả Canuyn
100	36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	442.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
101	37	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	700.000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
102	38	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	750.000	
103	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	1.000.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
104	40	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	800.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng
105	41	Thở máy (01 ngày điều trị)	400.000	
106	42	Đặt nội khí quản	395.000	
107	43	Thâm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	3.050.000	
108	44	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	280.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
109	45	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	1.600.000	
110	46	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	900.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
111	47	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	80.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
112	48	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	100.000	
113	49	Thủ thuật sinh thiết tủy xương	1.178.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần
114	50	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	65.000	Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng
115	51	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	445.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
116	52	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	855.000	
117	53	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.128.000	
118	54	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường chóp	542.000	
119	55	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	684.000	Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần
120	56	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	210.000	
121	57	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	76.000	
122	58	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	770.000	Bao gồm cả kim sinh thiết, chi phí chụp cắt lớp vi tính và chưa tính thuốc cản quang
123	59	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1.280.000	
		<b>Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>		
124	60	Chôn chỉ (cấy chỉ)	110.000	
125	61	Châm (các phương pháp châm)	46.000	
126	62	Điện châm	48.000	
127	63	Thủy châm(không kể tiền thuốc)	24.000	
128	64	Xoa bóp bấm huyệt	27.000	
129	65	Hồng ngoại	22.000	
130	66	Điện phân	23.000	
131	67	Sóng ngắn	26.000	
132	68	Laser châm	60.000	
133	69	Từ ngoại	26.000	
134	70	Điện xung	24.000	
135	71	Tập vận động toàn thân (30 phút)	20.000	
136	72	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	20.000	
137	73	Siêu âm điều trị	38.000	
138	74	Điện từ trường	24.000	
139	75	Bó Farafin	47.000	
140	76	Cứu (Ngái cứu /túi chườm)	17.000	
141	77	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	25.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
	<b>C3</b>	<b>CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA</b>		
	<b>C3.1</b>	<b>NGOẠI KHOA</b>		
142	1	Cắt chỉ	43.000	
143	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	57.000	
144	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	76.000	
145	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	100.000	
146	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	110.000	
147	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	152.000	
148	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	
149	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chày	43.000	
150	9	Tháo bột khác	36.000	
151	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	148.000	
152	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	190.000	
153	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200.000	
154	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	220.000	
155	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	171.000	
156	15	Chích rạch nốt, Apxe nhỏ dẫn lưu	100.000	
157	16	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	76.000	
158	17	Cắt phymosis	171.000	
159	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	210.000	
160	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	50.000	
161	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	224.000	
162	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	60.000	
163	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	215.000	
164	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	60.000	
165	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	157.000	
166	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	160.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
167	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	670.000	
168	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	160.000	
169	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	525.000	
170	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	60.000	
171	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	160.000	
172	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	60.000	
173	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	160.000	
174	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	50.000	
175	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	160.000	
176	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	50.000	
177	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	133.000	
178	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	130.000	
179	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	565.000	
180	39	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	260.000	
181	40	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	470.000	
182	41	Đặt và thăm dò huyết động	3.825.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực
	<b>C3.2</b>	<b>SẢN PHỤ KHOA</b>		
183	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	100.000	
184	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	233.000	
185	3	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	500.000	
186	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	550.000	
187	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	610.000	
188	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	504.000	
189	7	Soi cổ tử cung	48.000	
190	8	Soi ối	35.000	
191	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	57.000	
192	10	Chích apxe tuyến vú	114.000	
193	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	205.000	
194	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.480.000	
195	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.520.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
196	14	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	570.000	
197	15	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	148.000	
198	16	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	410.000	
	<b>C3.3</b>	<b>MẮT</b>		
199	1	Đo nhãn áp	15.000	
200	2	Đo Javal	14.000	
201	3	Đo thị trường, ám điểm	13.000	
202	4	Thử kính loạn thị	10.000	
203	5	Soi đáy mắt	21.000	
204	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	17.000	Chưa tính thuốc tiêm
205	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	17.000	Chưa tính thuốc tiêm
206	8	Thông lệ đạo một mắt	32.000	
207	9	Thông lệ đạo hai mắt	55.000	
208	10	Chích chấp/ lẹo	42.000	
209	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	25.000	
210	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	25.000	
211	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	210.000	
212	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ôi, kết mạc - gây tê	632.000	Chưa tính chi phí màng ôi
213	15	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	335.000	Các dịch vụ từ 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chi khâu các loại.
214	16	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	480.000	
215	17	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	642.000	
216	18	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	750.000	
217	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	590.000	
218	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.095.000	
219	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	510.000	
220	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.000.000	
221	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	570.000	
222	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	684.000	
223	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ôi, kết mạc - gây mê	1.121.000	Chưa tính chi phí màng ôi
224	26	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	830.000	
225	27	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	950.000	
226	28	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	1.102.000	
227	29	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	1.216.000	
	<b>C3.4</b>	<b>TAI - MŨI - HỌNG</b>		
228	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	124.000	
229	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	124.000	
230	3	Cắt Amidan (gây tê)	140.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
231	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	176.000	
232	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	185.000	
233	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	71.000	
234	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	147.000	
235	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	120.000	
236	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	504.000	
237	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	123.000	
238	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	166.000	
239	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	140.000	
240	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	220.000	
241	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	195.000	
242	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	370.000	
243	16	Nạo VA gây mê	465.000	
244	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	447.000	
245	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	466.000	
246	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	450.000	
247	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	375.000	
248	21	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	542.000	
249	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	542.000	
250	23	Cắt Amidan (gây mê)	627.000	
251	24	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê)	1.840.000	Bao gồm cả Comblator
252	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	450.000	
253	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	504.000	
254	27	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	710.000	
255	28	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.220.000	Cả chi phí dao Hummer
	<b>C3.5</b>	<b>RĂNG - HÀM - MẶT</b>		
	<b>C3.5.1</b>	<b>Các kỹ thuật về răng, miệng</b>		
256	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	20.000	
257	2	Nhổ răng số 8 bình thường	100.000	
258	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	180.000	
259	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	48.000	
260	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	86.000	
261	6	Rửa chám thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	28.000	
	<b>C3.5.2</b>	<b>Răng giả tháo lắp</b>		
262	7	Một răng	220.000	Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo
	<b>C3.5.3</b>	<b>Răng giả cố định</b>		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
263	8	Răng chốt đơn giản	214.000	
264	9	Mũ chụp nhựa	266.000	
265	10	Mũ chụp kim loại	315.000	
	<b>C3.5.4</b>	<b>Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt</b>		
266	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	138.000	
267	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	190.000	
268	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	180.000	
269	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	240.000	
	<b>C5</b>	<b>XÉT NGHIỆM</b>		
	<b>C5.1</b>	<b>XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỀN DỊCH</b>		
270	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	55.000	
271	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	24.000	
272	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	28.000	
273	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	22.000	
274	5	Thê tích khối hồng cầu (Hematocrit)	13.000	
275	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	19.000	
276	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	30.000	
277	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	24.000	
278	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	33.000	
279	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	19.000	
280	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu	17.000	
281	12	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	30.000	
282	13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	55.000	
283	14	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	33.000	
284	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	26.000	
285	16	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu Rh	256.000	
286	17	Tìm tế bào Hargraves	53.000	
287	18	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	10.000	
288	19	Cơ cục máu đông	12.000	
289	20	Thời gian Howell	23.000	
290	21	Đàn hồi cơ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	350.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
291	22	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	47.000	
292	23	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	86.000	
293	24	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	40.000	
294	25	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	52.000	
295	26	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	122.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương
296	27	Xét nghiệm tế bào hạch	40.000	Không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch
297	28	Nhuộm Peroxydase (MPO)	64.000	
298	29	Nhuộm sudan đen	64.000	
299	30	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	64.000	
300	31	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	71.000	
301	32	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	64.000	
302	33	Xác định BACTURATE trong máu	152.000	
303	34	Điện giải đồ (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , CL <sup>-</sup> )	38.000	
304	35	Định lượng Ca <sup>++</sup> máu	18.000	
305	36	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	25.000	
306	37	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg <sup>++</sup> huyết thanh	40.000	
307	38	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	24.000	
308	39	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholestrol toàn phần hoặc HDL-cholestrol hoặc LDL - cholestrol	28.000	
309	40	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	23.000	
310	41	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	23.000	
311	42	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	31.000	
312	43	Định lượng bô thể trong huyết thanh	29.000	
313	44	Phản ứng cố định bô thể	29.000	
314	45	Điện di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác	29.000	
315	46	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	88.000	Cho tất cả các thông số

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
316	47	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)	208.000	Giá cho mỗi yếu tố
317	48	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	224.000	Giá cho mỗi yếu tố
318	49	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	174.000	Giá cho mỗi yếu tố
319	50	Định lượng yếu tố II/XII/VonWillebrand (kháng nguyên)/VonWillebrand (hoạt tính)	348.000	Giá cho mỗi yếu tố
320	51	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	792.000	
321	52	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Coligen	76.000	Giá cho mỗi chất kích tập
322	53	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	155.000	Giá cho mỗi yếu tố
323	54	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	500.000	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương
324	55	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	67.000	
325	56	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	90.000	
326	57	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	90.000	
327	58	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	320.000	
328	59	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	83.000	
329	60	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	55.000	
<b>MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC</b>				
330	1	Pro-calcitonin	285.000	
331	2	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	361.000	
332	3	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	513.000	
333	4	SCC	180.000	
334	5	PRO-GRT	310.000	
335	6	Tacrolimus	640.000	
336	7	PLGF	646.000	
337	8	SFLT1	646.000	
338	9	Đường máu mao mạch	21.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
339	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	66.000	
340	11	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	40.000	
341	12	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	285.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy
<b>XÉT NGHIỆM HÓA SINH</b>				
342	1	Testosteron	83.000	
343	2	HbA1C	90.000	
344	3	Điện di miễn dịch huyết thanh	830.000	
345	4	Điện di protein huyết thanh	280.000	
346	5	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	171.000	
347	6	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	304.000	
<b>C5.2 XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU</b>				
348	1	Định lượng Bacbiturate	24.000	
349	2	Catecholamin niệu (HPLC)	312.000	
350	3	Canxi niệu	19.000	
351	4	Phospho niệu	15.000	
352	5	Điện giải đồ ( Na, K, Cl) niệu	35.000	
353	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	11.000	
354	7	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	47.000	
355	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.000	
356	9	Amylase niệu	31.000	
357	10	Các chất Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	5.000	
358	11	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch	21.000	
359	12	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	67.000	
360	13	Định lượng Oestrogen toàn phần	24.000	
361	14	Định lượng Hydrocorticosteroid	29.000	
362	15	Porphyrin: Định tính	36.000	
363	16	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	2.000	
364	17	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ pH	4.000	
<b>C5.3 XÉT NGHIỆM PHÂN</b>				
365	1	Tìm Bilirubin	5.000	
366	2	Xác định Canxi, Phospho	5.000	
367	3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucinase	8.000	
368	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	31.000	
369	5	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	5.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
	C5.4	<b>XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (DỊCH RỈ VIÊM, ĐỜM, MÙ, NƯỚC ỒI, DỊCH NÃO TỦY, DỊCH MÀNG PHỔI, MÀNG TIM, MÀNG BỤNG, TINH DỊCH, DỊCH ÂM VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG</b>		
370	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	33.000	
371	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Metylen)	54.000	
372	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	147.000	
373	4	Kháng sinh đồ	157.000	
374	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	190.000	
375	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	190.000	
376	7	Định lượng HBsAg	400.000	
377	8	Anti-HBs định lượng	93.000	
378	9	PCR chẩn đoán CMV	636.000	
379	10	Đo tải lượng CMV (ROCHE)	1.672.000	
380	11	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48	712.000	
381	12	RPR định tính	30.000	
382	13	RPR định lượng	70.000	
383	14	TPHA định tính	43.000	
384	15	TPHA định lượng	142.000	
		<b>XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:</b>		
385	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	55.000	
386	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	81.000	
387	3	Công thức nhiễm sắc thể	456.000	
		<b>XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DỎ</b>		
388	1	Protein dịch	12.000	
389	2	Glucose dịch	16.000	
390	3	Clo dịch	19.000	
391	4	Phản ứng Pandy	7.000	
392	5	Rivalta	7.000	
		<b>XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:</b>		
393	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemptoxilin Eosin	195.000	
394	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	233.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
395	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	208.000	
396	4	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	148.000	
397	5	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	204.000	
398	6	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	192.000	
399	7	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	220.000	
400	8	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	167.000	
401	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	220.000	
402	10	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	232.000	
403	11	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	776.000	
404	12	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh .	325.000	
405	13	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	184.000	
406	14	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	100.000	
407	15	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	162.000	
		<b>XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT</b>		
408	16	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	104.000	
409	17	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	192.000	
410	18	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express plus	104.000	
411	19	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	400.000	
412	20	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	40.000	
413	21	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.000.000	
414	22	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	800.000	
415	23	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	80.000	
416	24	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	50.000	
417	25	Định lượng cấp NH3 trong máu	140.000	
	C6	<b>THĂM ĐÒ CHỨC NĂNG</b>		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
178	3	Phẫu thuật Heller có lỗ rò phế quản, lấp lỗ rò bằng cơ da (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.700.000
179	4	Phẫu thuật cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong 1 lần phẫu thuật (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.700.000
180	5	Phẫu thuật cắt thùy phổi, cắt phổi nạo vét hạch trung thất + 1 mảnh thành ngực (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.700.000
181	6	Phẫu thuật cắt thùy phổi, phân phổi còn lại, phẫu thuật lại (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.700.000
182	7	Phẫu thuật cắt phổi + cắt màng phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.700.000
183	8	Phẫu thuật cắt đoạn nối động mạch phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.700.000
184	9	Phẫu thuật cắt u trung thất to có đường kính trên 10 cm có đè ép vào trung thất (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.700.000
185	10	Phẫu thuật cắt u trung thất đường giữa xương ức (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.450.000
186	11	Phẫu thuật phế quản phổi, trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.420.000
187	12	Phẫu thuật cắt một phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.430.000
188	13	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi hay cắt 1 phân thùy phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.430.000
189	14	Phẫu thuật mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.430.000
190	15	Phẫu thuật bóc màng phổi trong dày dính màng phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.430.000
191	16	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.430.000
192	17	Phẫu thuật cắt một thùy kèm cắt một phân thùy phổi điển hình (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.430.000
193	18	Phẫu thuật cắt thùy phổi, cắt phổi có kèm theo cắt bỏ 1 phần màng tim (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.430.000
194	19	Phẫu thuật cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực. (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.430.000
195	20	Phẫu thuật cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	3.430.000
196	21	Phẫu thuật cắt xẹp thành ngực từ sườn 1 đến sườn 3 (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.430.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
150	16	Phẫu thuật cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	3.430.000
151	17	Phẫu thuật điều trị di dạng xương ức (lồi, lõm)	3.430.000
152	18	Phẫu thuật cắt u xương sườn: nhiều xương	3.300.000
153	19	Phẫu thuật cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	3.300.000
154	20	Phẫu thuật thắt ống động mạch	3.430.000
155	21	Phẫu thuật thông hoặc thông động mạch các chi	3.430.000
156	22	Phẫu thuật tách van 2 lá bị hẹp lần đầu	3.430.000
157	23	Phẫu thuật cắt tuyến ức	3.300.000
158	24	Phẫu thuật khâu phục hồi lưu thông máu trong vết thương mạch máu các chi	3.200.000
159	25	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	1.900.000
160	26	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	1.830.000
161	27	Phẫu thuật cắt u xương sườn: 1 xương	1.820.000
162	28	Phẫu thuật kéo liên tục 1 mảnh sườn hay mảnh ức sườn	1.820.000
163	29	Phẫu thuật khâu cơ hoành bị rách hay thủng trong chấn thương qua đường ngực, bụng	1.820.000
164	30	Phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực (chưa bao gồm bộ nội khí quản đặc biệt)	1.900.000
165	31	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5 - 10 cm	1.900.000
166	32	Phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	1.900.000
167	33	Phẫu thuật khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	1.600.000
168	34	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	1.900.000
169	35	Phẫu thuật cắt bỏ giãn tĩnh mạch ở chi	1.600.000
170	36	Phẫu thuật cắt 1 xương sườn trong viêm xương	1.600.000
171	37	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	1.400.000
172	38	Phẫu thuật bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	1.400.000
173	39	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5 cm	1.400.000
174	40	Phẫu thuật khâu kín vết thương thủng ngực	1.500.000
175	41	Phẫu thuật thay máy tạo nhịp	1.500.000
	<b>VII</b>	<b>LAO VÀ BỆNH PHỔI</b>	
176	1	Phẫu thuật cắt đoạn nội khí quản đoạn dài trên 5 cm (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.700.000
177	2	Phẫu thuật cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.700.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
126	14	Phẫu thuật cấy bộ phận cấy implant (chưa bao gồm Implant, cùi giả thay thế)	1.800.000
127	15	Phẫu thuật tái tạo nướu : nhóm 1 sextant	1.800.000
128	16	Phẫu thuật mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	1.400.000
129	17	Phẫu thuật cấy lại răng	1.270.000
130	18	Phẫu thuật mài răng làm cầu răng	630.000
131	19	Chích tháo mũ trong áp xe nông vùng hàm mặt	1.400.000
132	20	Phẫu thuật khâu lộn thông ra ngoài trong điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	1.400.000
133	21	Phẫu thuật ghép da rời mỗi chiều bằng và trên 2cm	1.400.000
134	22	Phẫu thuật chuyên trụ Filatov, đính trụ Filatov	1.400.000
	<b>VI</b>	<b>TIM MẠCH LÒNG NGỰC</b>	
135	1	Phẫu thuật có dùng máy tim, phổi nhân tạo: bệnh tim bẩm sinh, bệnh tim mắc phải, ... (chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo)	4.855.000
136	2	Phẫu thuật điều trị phong quai động mạch chủ	4.290.000
137	3	Phẫu thuật điều trị phong động mạch chủ ngực	4.290.000
138	4	Phẫu thuật điều trị dị dạng quai động mạch chủ: teo, 2 quai động mạch chủ	4.290.000
139	5	Phẫu thuật u trung thất chèn ép vào các mạch máu lớn (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	4.285.000
140	6	Các phẫu thuật điều trị tạm thời tứ chứng Fallot	3.420.000
141	7	Phẫu thuật khâu vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.420.000
142	8	Phẫu thuật xử lý vỡ tim do chấn thương ngực kín (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.430.000
143	9	Phẫu thuật u màng tim hoặc u nang trong lòng ngực (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.430.000
144	10	Phẫu thuật điều trị phong động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	3.000.000
145	11	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	3.000.000
146	12	Phẫu thuật hẹp hay phong động mạch cảnh gốc, cảnh trong	3.000.000
147	13	Vi Phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống cắt rời	3.430.000
148	14	Phẫu thuật u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn...	3.000.000
149	15	Phẫu thuật cắt u trung thất không xâm lấn vào các mạch máu lớn (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.000.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
104	36	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	3.000.000
105	37	Vá nhĩ đơn thuần	1.900.000
106	38	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	1.850.000
107	39	Phẫu thuật điều trị tịt cửa mũi sau ở trẻ em	1.850.000
108	40	Phẫu thuật khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	1.900.000
109	41	Phẫu thuật Vách ngăn mũi	1.900.000
110	42	Phẫu thuật Vi phẫu thuật thanh quản	1.900.000
111	43	Phẫu thuật khí quản người lớn (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	1.900.000
112	44	Phẫu thuật u nang, phẫu thuật tuyến giáp	1.900.000
	V	<b>RĂNG HÀM MẶT</b>	
113	1	Cắt đoạn xương hàm trên hoặc xương hàm dưới kèm ghép xương ngay (chưa bao gồm nẹp vít)	4.220.000
114	2	Phẫu thuật ghép xương hàm (chưa bao gồm nẹp vít)	3.580.000
115	3	Cắt đoạn xương hàm trên hoặc xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp vít, chỉ thép)	3.300.000
116	4	Phẫu thuật cắt nang xương hàm khó (chưa bao gồm nẹp vít, chỉ thép)	3.315.000
117	5	Phẫu thuật cứng khớp thái dương hàm 1 hoặc 2 bên (chưa bao gồm lòe cầu, nẹp vít, chỉ thép)	3.315.000
118	6	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	3.325.000
119	7	Phẫu thuật nhổ răng khôn lệch 90 độ hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	1.000.000
120	8	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt	1.050.000
121	9	Phẫu thuật cắt cuống răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	1.900.000
122	10	Cố định xương hàm gãy bằng nẹp, máng và cung (chưa bao gồm nẹp vít, chỉ thép)	1.900.000
123	11	Phẫu thuật cắt bỏ xương lõi vòm miệng (chưa bao gồm nẹp vít, chỉ thép)	1.800.000
124	12	Rút chỉ kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt (chưa bao gồm nẹp vít, chỉ thép)	1.900.000
125	13	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng (chưa bao gồm nẹp, vít, chỉ thép)	1.800.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
70	2	Phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	3.430.000
71	3	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	3.430.000
72	4	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	3.000.000
73	5	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	3.000.000
74	6	Phẫu thuật tiết căn xương chũm.	3.430.000
75	7	Phẫu thuật sào bảo thượng nhĩ, vá nhĩ.	3.430.000
76	8	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	3.000.000
77	9	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	3.000.000
78	10	Phẫu thuật mở túi nội dịch tai trong	3.000.000
79	11	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.000.000
80	12	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	3.000.000
81	13	Phẫu thuật xoang trán	3.000.000
82	14	Phẫu thuật nạo sàng hàm	3.000.000
83	15	Phẫu thuật caldwell - Luc phẫu thuật xoang hàm lấy răng	3.000.000
84	16	Phẫu thuật cắt u thành sau họng	3.000.000
85	17	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	3.000.000
86	18	Phẫu thuật treo sụn phễu	3.000.000
87	19	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	3.000.000
88	20	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	3.000.000
89	21	Phẫu thuật sẹo hẹp thanh khí quản	3.000.000
90	22	Phẫu thuật khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	3.000.000
91	23	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	3.000.000
92	24	Phẫu thuật cắt dây thanh	3.000.000
93	25	Phẫu thuật cắt dính thanh quản	3.000.000
94	26	Phẫu thuật chữa ngáy	3.000.000
95	27	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe thực quản	3.000.000
96	28	Phẫu thuật thắt động mạch bướm - khẩu cái	3.000.000
97	29	Phẫu thuật thắt động mạch hàm trong	3.000.000
98	30	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	3.000.000
99	31	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	3.000.000
100	32	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	3.000.000
101	33	Mở khí quản sơ sinh (trong trường hợp không có nội khí quản đặc biệt)	3.000.000
102	34	Phẫu thuật mở khí quản trong u tuyến giáp (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.000.000
103	35	Phẫu thuật khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	3.000.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
43	2	Phẫu thuật u tủy cổ cao	4.450.000
44	3	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	4.455.000
45	4	Phẫu thuật điều trị gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha (chưa bao gồm đinh, nẹp vít, vật tư thay thế)	4.455.000
46	5	Phẫu thuật khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	4.455.000
47	6	Phẫu thuật u bán cầu đại não	3.430.000
48	7	Phẫu thuật cắt u tủy	3.430.000
49	8	Phẫu thuật nối mạch máu trong-ngoài hộp sọ	3.400.000
50	9	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	3.430.000
51	10	Phẫu thuật chèn ép tuỷ (chưa bao gồm dây dẫn, vật tư đặc biệt)	3.430.000
52	11	thế)	3.430.000
53	12	Phẫu thuật thoát vị não - màng não (chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo)	3.000.000
54	13	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	3.430.000
55	14	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ (chưa bao gồm vật tư thay, van dẫn lưu nhân tạo)	3.430.000
56	15	Phẫu thuật tái tạo lỗ dò	3.430.000
57	16	Phẫu thuật chông khớp sọ, hẹp hộp sọ	3.000.000
58	17	Phẫu thuật viêm xương sọ	1.900.000
59	18	Phẫu thuật khoan sọ thăm dò	1.900.000
60	20	Phẫu thuật ghép khuyết xương sọ (chưa bao gồm nẹp titanium, vis, ciment, lưới titan)	1.900.000
61	21	Phẫu thuật u da đầu lành tính đường kính trên 5cm	1.900.000
62	22	Phẫu thuật u da đầu lành tính đường kính từ 2 - 5cm	1.900.000
63	23	Phẫu thuật rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	1.500.000
64	24	Phẫu thuật cắt u da đầu lành tính dưới 2 cm	1.500.000
65	25	Phẫu thuật nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em	1.500.000
	<b>III</b>	<b>KHOA MẮT</b>	
66	1	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể trong bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	1.855.000
67	2	Phẫu thuật cắt móng mắt quang học	1.715.000
68	3	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể nhân tạo ra	1.715.000
	<b>IV</b>	<b>TAI MŨI HỌNG</b>	
69	1	Phẫu thuật u xơ vòm mũi họng	4.420.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
16	16	Phẫu thuật cắt thận do ung thư	3.430.000
17	17	Phẫu thuật cắt bỏ dương vật, nạo hạch	3.430.000
18	18	Phẫu thuật nạo vét hạch tiểu khung qua nội soi	3.430.000
19	19	Phẫu thuật cắt âm hộ vét hạch bên 2 bên	3.430.000
20	20	khung	3.430.000
21	21	Phẫu thuật cắt tạo hình cánh mũi (do ung thư)	3.430.000
22	22	Phẫu thuật ung thư môi có tạo hình	3.430.000
23	23	Phẫu thuật khoét nhãn cầu vét cắt bỏ nhãn cầu, mi, hồ mắt do ung thư	3.430.000
24	24	Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	3.430.000
25	25	Phẫu thuật vét hạch cổ bảo tồn	3.300.000
26	26	Phẫu thuật nạo hạch dưới hàm đặt catheter động mạch lưới để truyền hóa chất (chưa bao gồm hóa chất, vật tư	3.320.000
27	27	Phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	3.300.000
28	28	Phẫu thuật cắt 1/2 lưới.	3.125.000
29	29	Phẫu thuật khâu cầm máu gan + dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	3.430.000
30	30	Phẫu thuật thắt động mạch gan do ung thư hoặc chảy máu	1.900.000
31	31	Phẫu thuật vét hạch nách	1.900.000
32	32	Phẫu thuật cắt u giáp trạng	1.900.000
33	33	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vét hạch ổ bụng	1.900.000
34	34	Phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	1.900.000
35	35	Phẫu thuật khoét nhãn cầu	1.900.000
36	36	Phẫu thuật khoét chóp cổ tử cung	1.900.000
37	37	Phẫu thuật truyền hóa chất vào động mạch cảnh (chưa bao gồm hóa chất)	1.000.000
38	38	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	1.000.000
39	39	Phẫu thuật cắt u vú nhỏ.	1.200.000
40	40	Phẫu thuật cắt Polyp cổ tử cung	1.200.000
41	41	Phẫu thuật cắt u thành âm đạo	1.200.000
	<b>II</b>	<b>THẬN KINH SỌ NÃO</b>	
42	1	Phẫu thuật cắt các loại u hồ sau: u thùy Vermis, u góc cầu tiểu não, u tiểu não, u nguyên bào mạch máu	4.420.000



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

**DANH MỤC 2**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CÁC DỊCH VỤ PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC (MỤC C4) THEO THÔNG TƯ SỐ 04/2012/TTLT - BYT-BTC, NGÀY 29 THÁNG 02 NĂM 2012 CỦA LIÊN BỘ Y TẾ-BỘ TÀI CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND, ngày 28 tháng 6 năm 2012 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)*

*ĐVT: Đồng*

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
	<b>I</b>	<b>KHỐI U</b>	
1	1	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp vét hạch cổ 2 bên	4.100.000
2	2	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	4.100.000
3	3	Cắt ung thư hàm trên kèm hô mắt và xương gò má (chưa bao gồm đinh xương nẹp vít, vật liệu thay thế)	4.120.000
4	4	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày do viêm loét, ung thư kèm vét hạch hệ thống	4.110.000
5	5	Phẫu thuật Ung thư hô mắt đã xâm phạm đến các xoang hàm, mũi ... cần phối hợp với khoa liên quan	4.100.000
6	6	Phẫu thuật ung thư sàng hàm chưa lan rộng	3.430.000
7	7	Phẫu thuật vét hạch cổ trong ung thư	3.430.000
8	8	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 1 bên	3.430.000
9	9	Cắt ung thư giáp trạng	3.430.000
10	10	Phẫu thuật tái tạo tuyến vú sau phẫu thuật ung thư vú.	3.430.000
11	11	Phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch.	3.430.000
12	12	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn và vét hạch ổ bụng	3.400.000
13	13	Phẫu thuật cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vét hạch ổ bụng	3.430.000
14	14	Phẫu thuật cắt chi và vét hạch	3.430.000
15	15	Phẫu thuật cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	3.430.000



STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
418	1	Điện tâm đồ	33.000	
419	2	Điện não đồ	57.000	
420	3	Lưu huyết não	30.000	
421	4	Đo chức năng hô hấp	100.000	
422	5	Thử nghiệm ngấm Bromsulphalein trong thăm dò chức năng gan	29.000	
423	6	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	29.000	
424	7	Test thanh thải Creatinine	53.000	
425	8	Test thanh thải Ure	53.000	
426	9	Test dung nạp Glucagon	33.000	
427	10	Thăm dò các dung tích phổi	176.000	
428	11	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography	327.000	
	<b>C7</b>	<b>CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ</b>		
429	1	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	95.000	
430	2	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	385.000	
431	3	Xạ hình tụy	385.000	
432	4	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	114.000	
433	5	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	185.000	
434	6	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAB bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	270.000	
435	7	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	428.000	
436	8	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	375.000	
437	9	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	375.000	
438	10	Chụp SPECT CT	684.000	
439	11	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	300.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
		<b>Tiết niệu sinh dục</b>	
456	54	Phẫu thuật trồng lại niệu quản 1 bên	3.300.000
457	55	Phẫu thuật điều trị bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo Duhamel	3.300.000
458	56	Phẫu thuật cắt thận phụ + xử lý phần cuối niệu quản trong thận niệu quản đối	3.300.000
459	57	Phẫu thuật lấy sỏi nhu mô thận	3.300.000
460	58	Phẫu thuật nối niệu quản với niệu quản	3.300.000
461	59	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	3.300.000
462	60	Phẫu thuật hạ tinh hoàn	3.430.000
463	61	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản	3.430.000
464	62	Phẫu thuật dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng	3.430.000
465	63	Phẫu thuật đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên	3.430.000
466	64	Phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	3.430.000
467	65	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	3.430.000
468	66	Phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	1.850.000
469	67	Phẫu thuật cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	1.850.000
470	68	Phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	1.900.000
471	69	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathieu, Magpi	1.850.000
472	70	Phẫu thuật đóng các lỗ dò niệu đạo	1.850.000
473	71	Phẫu thuật dẫn lưu thận	1.850.000
474	72	Phẫu thuật sỏi bàng quang	1.900.000
475	73	Phẫu thuật nang thừng tinh 1 bên	1.900.000
476	74	Lấy sỏi niệu đạo	1.900.000
477	75	Mở thông bàng quang	1.500.000
478	76	Phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu có gây mê	1.500.000
479	77	Tạo vạt da chữ Z trong tạo hình dương vật	1.500.000
		<b>Chấn thương chỉnh hình</b>	
480	78	Phẫu thuật khớp giả xương chày bả sinh có ghép xương (chưa bao gồm khớp nhân tạo, đinh, nẹp vít)	3.430.000
481	79	Phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống	3.430.000
482	80	Phẫu thuật nối dây chằng chéo (chưa bao gồm vis sóp)	3.430.000
483	81	Phẫu thuật sai khớp háng bả sinh cắt xương chậu tạo hình ổ cối, bao khớp, không cắt xương đùi và chỉnh trục	3.430.000
484	82	Phẫu thuật điều trị não bé	3.430.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
427	25	Phẫu thuật điều trị hẹp phì đại môn vị	2.500.000
428	26	Phẫu thuật cắt đoạn ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng	2.500.000
429	27	Phẫu thuật tắc tá tràng do xoắn trùng tràng	2.500.000
430	28	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	2.500.000
431	29	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	2.500.000
432	30	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	2.500.000
433	31	Phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	2.500.000
434	32	Phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong	2.500.000
435	33	Phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	1.850.000
436	34	Phẫu thuật tháo lòng ruột	1.850.000
437	35	Phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	1.850.000
438	36	Phẫu thuật viêm ruột thừa cấp trẻ em dưới 6 tuổi	1.850.000
439	37	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	1.850.000
440	38	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	1.850.000
441	39	Phẫu thuật mở thông da dày trẻ lớn	1.900.000
442	40	Phẫu thuật sinh thiết trực tràng bằng đường tầng sinh môn	1.850.000
443	41	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn	1.900.000
444	42	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn hay thành bụng thường (chưa bao gồm lưới Premilen Mesh, Vật tư thay thế)	1.900.000
445	43	Phẫu thuật cắt móm thừa trực tràng	1.500.000
446	44	Phẫu thuật nong hậu môn dưới gây mê	1.500.000
447	45	Phẫu thuật nong hậu môn sau mổ mà có hẹp không gây mê	1.500.000
		<b>Gan mật tụy</b>	
448	46	Phẫu thuật cắt u ống mật chủ có đặt xen vào 1 quai hông tràng	3.300.000
449	47	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	3.300.000
450	48	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	3.300.000
451	49	Phẫu thuật trong chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa có chẹp và nối mạch máu	3.300.000
452	50	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu	3.300.000
453	51	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa không nối mạch máu	3.300.000
454	52	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật	1.900.000
455	53	Phẫu thuật u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	1.850.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
404	2	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt Tapering	3.300.000
405	3	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối ruột	3.300.000
406	4	Phẫu thuật thoát vị rốn (Omphalocele) và khe hở thành bụng	3.300.000
407	5	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	3.300.000
		<b>Tim mạch lồng ngực</b>	
408	6	Phẫu thuật cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản (chưa bao gồm ống nội khí quản đặc biệt)	3.000.000
409	7	Phẫu thuật cắt và thắt đường rò khí phế quản với thực quản (chưa bao gồm ống nội khí quản đặc biệt)	3.000.000
410	8	Soi khoang màng phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.000.000
411	9	Phẫu thuật túi thừa thực quản	3.000.000
412	10	Phẫu thuật thực quản đôi	3.000.000
413	11	Phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò	3.000.000
414	12	Phẫu thuật cố định màng sườn di động	3.000.000
415	13	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe phổi	1.200.000
		<b>Tiêu hoá</b>	
416	14	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	3.300.000
417	15	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	2.500.000
418	16	Phẫu thuật lại tắc ruột sau mổ	2.500.000
419	17	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc có làm hậu môn nhân tạo	2.500.000
420	18	Phẫu thuật dị tật hậu môn trực tràng có làm niệu đạo	2.500.000
421	19	Phẫu thuật cắt dạ dày cấp cứu điều trị chảy máu dạ dày do loét	2.500.000
422	20	Phẫu thuật cắt Polyp 1 đoạn đại tràng phải cắt 1 đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	2.500.000
423	21	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng sau trực tràng	2.500.000
424	22	Phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	2.500.000
425	23	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo	2.500.000
426	24	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	2.500.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
377	57	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật	1.500.000
378	58	Phẫu thuật đưa 1 đầu niệu đạo ra ngoài da	1.500.000
379	59	Phẫu thuật áp xe tầng sinh môn	1.500.000
	<b>XI</b>	<b>PHỤ SẢN</b>	
380	1	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	4.000.000
381	2	Phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	4.000.000
382	3	Nội soi cắt tử cung nạo hạch	4.700.000
383	4	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.430.000
384	5	Phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ đường bụng	3.430.000
385	6	Phẫu thuật đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc bàng quang - âm đạo	3.430.000
386	7	Phẫu thuật xử trí các chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	3.430.000
387	8	Phẫu thuật cắt tử cung bán phần trong viêm phần phụ, khối u dính	3.430.000
388	9	Phẫu thuật lấy thai trong các bệnh đặc biệt như tim, thận, gan	3.430.000
389	10	Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	3.430.000
390	11	Phẫu thuật lấy khối máu tụ thành nang	3.430.000
391	12	Phẫu thuật LeFort	1.800.000
392	13	Phẫu thuật khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	1.900.000
393	14	Phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	1.900.000
394	15	Phẫu thuật treo tử cung	1.900.000
395	16	Phẫu thuật làm lại thành âm đạo	1.900.000
396	17	Phẫu thuật cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1.850.000
397	18	Phẫu thuật cắt u nang vú hay u vú lành	1.850.000
398	19	Phẫu thuật khâu tử cung do nạo thủng	1.900.000
399	20	Phẫu thuật lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	1.900.000
400	21	Phẫu thuật triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai	1.900.000
401	22	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1.500.000
402	23	Phẫu thuật lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.240.000
	<b>XII</b>	<b>NHI</b>	
		<b>Sơ sinh</b>	
403	1	Phẫu thuật điều trị teo thực quản cắt rò, nối	3.300.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
343	23	Phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	3.430.000
344	24	Phẫu thuật cắm niệu quản bàng quang	3.430.000
345	25	Phẫu thuật thông niệu quản ra da qua ruột đơn thuần	3.430.000
346	26	Phẫu thuật cắt bàng quang bán phần - cắt túi thừa bàng quang	3.430.000
347	27	Phẫu thuật cắt u tuyến tiền liệt lành tính đường trên	3.430.000
348	28	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.430.000
349	29	Phẫu thuật cắt u bàng quang đi đường trên	3.430.000
350	30	Phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng	3.430.000
351	31	Phẫu thuật cắt cổ bàng quang	3.430.000
352	32	Phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau	3.430.000
353	33	Phẫu thuật treo thận	1.900.000
354	34	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản	1.900.000
355	35	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1.900.000
356	36	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.900.000
357	37	Phẫu thuật cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	1.900.000
358	38	Phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước	1.900.000
359	39	Phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1.900.000
360	40	Phẫu thuật điều trị xoắn, vỡ tinh hoàn	1.900.000
361	41	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.900.000
362	42	Phẫu thuật nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	1.850.000
363	43	Phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy khung chậu rò nước tiểu	1.850.000
364	44	Phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	1.900.000
365	45	Phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	1.900.000
366	46	Phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.900.000
367	47	Phẫu thuật cắt dương vật không nạo hạch, cắt dương vật bán phần	1.900.000
368	48	Phẫu thuật điều trị vỡ vật hang (gãy dương vật)	1.900.000
369	49	Phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.500.000
370	50	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.500.000
371	51	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.500.000
372	52	Phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	1.500.000
373	53	Phẫu thuật điều trị tràn dịch màng tinh hoàn	1.500.000
374	54	Phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	1.500.000
375	55	Phẫu thuật cắt u lành tính dương vật	1.500.000
376	56	Phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	1.500.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
315	41	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe tụy	3.430.000
316	42	Phẫu thuật khâu gan do chấn thương, vết thương gan	3.430.000
317	46	Phẫu thuật điều trị vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu (chưa bao gồm ống dẫn lưu)	1.900.000
318	47	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật (chưa bao gồm ống dẫn lưu)	1.900.000
319	48	Phẫu thuật lấy sỏi, dẫn lưu túi mật (chưa bao gồm ống dẫn lưu)	1.900.000
320	49	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan (chưa bao gồm ống dẫn lưu)	1.500.000
	<b>X</b>	<b>TIẾT NIỆU SINH DỤC</b>	
321	1	Phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang cắm niệu quản vào ruột (Bricker-Leduc).	4.700.000
322	2	Phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang + tạo hình ruột - bàng quang	4.700.000
323	3	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt + túi tinh + bàng quang	4.700.000
324	4	Nội dương vật	4.700.000
325	5	Cắt u tuyến thượng thận (Pheochromocytom, Cushing)	3.430.000
326	6	Phẫu thuật mở rộng thận (Bivalve) lấy sỏi san hô có hạ nhiệt độ	3.430.000
327	7	Phẫu thuật cắt thận và niệu quản toàn bộ	3.430.000
328	8	Phẫu thuật cắt thận bán phần	3.430.000
329	9	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính của thận	3.430.000
330	10	Phẫu thuật lấy sỏi san hô ở thận	3.430.000
331	11	Phẫu thuật lấy sỏi thận qua da	3.430.000
332	12	Phẫu thuật nối niệu quản - đài thận	3.430.000
333	13	Phẫu thuật điều trị lỗ tiểu lệch thấp tạo hình 1 thì	3.430.000
334	14	Phẫu thuật điều trị rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng	3.430.000
335	15	Phẫu thuật cắt thận đơn thuần	3.430.000
336	16	Phẫu thuật mở bể thận trong xoang lấy sỏi	3.430.000
337	17	Phẫu thuật lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.430.000
338	18	Phẫu thuật lấy sỏi trên thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.430.000
339	19	Phẫu thuật bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	3.430.000
340	20	Phẫu thuật lấy lại sỏi niệu quản tái phát	3.430.000
341	21	Phẫu thuật cắt nối niệu quản	3.430.000
342	22	Phẫu thuật điều trị rò niệu quản - âm đạo	3.430.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
286	12	Phẫu thuật mở OMC lấy sỏi có nội soi đường mật trong mổ	4.420.000
287	13	Phẫu thuật mở OMC lấy sỏi có nội soi đường mật trong mổ để tán sỏi hoặc lấy sỏi	4.700.000
288	14	Cắt u đường mật, nối mật ruột	4.700.000
289	15	Nối mật ruột + nối vị tràng trong ung thư đầu tụy	4.700.000
290	16	Cắt u đuôi tụy	4.700.000
291	17	Cắt phân thùy gan	3.430.000
292	18	Phẫu thuật cắt hạ phân thùy gan phải	3.430.000
293	19	Phẫu thuật cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	3.430.000
294	20	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt hạ phân thùy gan	3.430.000
295	21	Phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi dẫn lưu Kehr + cắt túi mật	3.430.000
296	22	Phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi dẫn lưu Kehr phẫu thuật lại	3.430.000
297	23	Phẫu thuật nối ống mật chủ - hồng tràng dẫn lưu trong gan và cắt gan	3.430.000
298	24	Phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi dẫn lưu Kehr + tạo hình cơ thắt Oddi	3.430.000
299	25	Phẫu thuật cắt bỏ nang ống mật chủ + nối mật ruột	3.430.000
300	26	Phẫu thuật cắt đuôi tụy + cắt lách	3.430.000
301	27	Phẫu thuật cắt thận + đuôi tụy	3.430.000
302	28	Phẫu thuật cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	3.430.000
303	29	Phẫu thuật nối lưu thông cửa chủ	3.430.000
304	30	Phẫu thuật cắt hạ phân thùy gan trái	3.430.000
305	31	Phẫu thuật cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	3.430.000
306	32	Phẫu thuật cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	3.430.000
307	33	Phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi dẫn lưu Kehr lần đầu	3.430.000
308	34	Phẫu thuật nối ống mật chủ - tá tràng	3.430.000
309	35	Phẫu thuật mở ống wirsung lấy sỏi, nối wirsung - hồng tràng	3.430.000
310	36	Phẫu thuật nối nang tụy - dạ dày	3.430.000
311	37	Phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng	3.430.000
312	38	Phẫu thuật cắt lách do chấn thương	3.430.000
313	39	Phẫu thuật nối túi mật - hồng tràng	3.430.000
314	40	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật + dẫn lưu hậu cung mạc nối + lấy tổ chức tụy hoại tử	3.430.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
255	42	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	1.900.000
256	43	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	1.900.000
257	44	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn các loại	1.900.000
258	45	Phẫu thuật chữa dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	1.900.000
259	46	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	1.900.000
260	47	Phẫu thuật cắt cơ tròn trong	1.900.000
261	48	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	1.900.000
262	49	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành	1.900.000
263	50	Phẫu thuật mở bụng thăm dò	1.900.000
264	51	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn có mở lỗ rò	1.900.000
265	52	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn thất (chưa bao gồm lưới Premilen Mesh, Vật tư thay thế)	1.900.000
266	53	Phẫu thuật mở thông dạ dày	1.900.000
267	54	Phẫu thuật điều trị áp xe ruột thừa bằng dẫn lưu	1.900.000
268	55	Phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	1.900.000
269	56	Phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt 1 bó trĩ	1.900.000
270	57	Phẫu thuật khâu lại bực thành bụng đơn thuần	1.900.000
271	58	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn hay thành bụng thường (chưa bao gồm lưới Premilen Mesh, Vật tư thay thế)	1.900.000
272	59	Phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	1.930.000
273	60	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1.500.000
274	61	Phẫu thuật lấy máu tụ tầng sinh môn	1.500.000
275	62	Phẫu thuật khâu lại da vết mổ (sau nhiễm trùng)	1.500.000
	<b>IX</b>	<b>GAN MẬT TUY</b>	
276	1	Phẫu thuật ghép gan	4.700.000
277	2	Phẫu thuật cắt gan khâu vết thương tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	4.420.000
278	3	Phẫu thuật cắt gan phải hoặc gan trái	4.700.000
279	4	Phẫu thuật lấy sỏi mật + cắt gan + cắt màng tim và dẫn lưu	4.700.000
280	5	Phẫu thuật lấy sỏi mật + cắt gan + cắt thùy phổi và dẫn lưu	4.700.000
281	6	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	4.700.000
282	7	Phẫu thuật ghép tụy tạng	4.700.000
283	8	Phẫu thuật cắt bỏ khối tá tụy	4.000.000
284	10	Phẫu thuật nội soi tán sỏi đường mật qua dẫn lưu kerh	4.420.000
285	11	Phẫu thuật nội soi tán sỏi đường mật qua dẫn lưu kerh (lần 2, 3...)	4.420.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
221	8	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	3.430.000
222	9	Phẫu thuật cắt lại đại tràng	3.430.000
223	10	Phẫu thuật cắt 1/2 đại tràng phải, trái	3.430.000
224	11	Phẫu thuật cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	3.450.000
225	12	Phẫu thuật cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	3.430.000
226	13	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc tái phát	3.430.000
227	14	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	3.430.000
228	15	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng ngang, sigma nối ngay	3.430.000
229	16	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	3.430.000
230	17	Phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	3.430.000
231	18	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	3.430.000
232	19	Phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	3.430.000
233	20	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	3.430.000
234	21	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nối ruột ngay	3.430.000
235	22	Phẫu thuật khâu vết thương lớn tăng sinh môn kèm rách cơ tròn có làm hậu môn nhân tạo	3.430.000
236	23	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành	3.430.000
237	24	Phẫu thuật cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình	3.430.000
238	25	Phẫu thuật cắt đoạn ruột non	3.430.000
239	26	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng làm hậu môn nhân tạo	3.430.000
240	27	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng không cắt ruột	3.430.000
241	28	Phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn bằng đường dưới	3.430.000
242	29	Phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	3.430.000
243	30	Phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	3.430.000
244	31	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	3.430.000
245	32	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp hay mổ lại từ lần thứ 2	3.430.000
246	33	Phẫu thuật các loại thoát vị khó: đùi, bẹn có cắt ruột	3.430.000
247	34	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn có mở lỗ rò	1.900.000
248	35	Phẫu thuật khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	1.900.000
249	36	Phẫu thuật nối vị tràng	1.900.000
250	37	Phẫu thuật u mạc treo không cắt ruột	1.900.000
251	38	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc ruột thừa	1.900.000
252	39	Phẫu thuật viêm ruột thừa ở vị trí bất thường	1.900.000
253	40	Phẫu thuật cắt ruột thừa + túi Meckel	1.900.000
254	41	Phẫu thuật điều trị áp xe ruột thừa ở giữa bụng	1.900.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
197	22	Phẫu thuật cắt lá xương sống	3.430.000
198	23	Phẫu thuật Hodgson (mở rộng ngực nạo áp xe lao cột sống)	3.430.000
199	24	Phẫu thuật Seddon (cắt móm ngang đốt sống và xương sườn)	3.430.000
200	25	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.430.000
201	26	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.430.000
202	27	Cắt phổi không điển hình (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	1.895.000
203	28	Mở ngực lấy máu cục màng phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	1.900.000
204	29	Mở ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	1.900.000
205	30	Phẫu thuật mở màng phổi tối đa (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	1.900.000
206	31	Phẫu thuật cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	1.895.000
207	32	Phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	1.895.000
208	33	Phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	1.895.000
209	34	Khâu vết thương nhu mô phổi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	1.900.000
210	35	Phẫu thuật cắt bỏ và nạo hạch lao trung bình vùng cổ,	1.895.000
211	36	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	1.500.000
212	37	Phẫu thuật khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm trùng	1.500.000
213	38	Phẫu thuật nạo hạch lao nhuộm hóa hoặc phá rò	1.500.000
	<b>VIII</b>	<b>NGOẠI TỔNG QUÁT - TIẾT NIỆU</b>	
214	1	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	4.340.000
215	2	Phẫu thuật cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, kèm tạo hình ngay	4.340.000
216	3	Phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng	4.340.000
217	4	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	3.430.000
218	5	Phẫu thuật cắt dạ dày, phẫu thuật lại	3.430.000
219	6	Phẫu thuật cắt dạ dày sau nối vị tràng	3.430.000
220	7	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày sau cắt dây thần kinh X	3.430.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
701	35	Phẫu thuật tạo hình liệt dây thần kinh mặt treo cân hoặc cơ	3.000.000
702	36	Phẫu thuật tạo hình mí thẩm mỹ do di chứng chấn thương	3.000.000
703	37	Phẫu thuật tạo hình phủ khuyết với vật da cơ có cuống	3.430.000
704	38	Phẫu thuật thu gọn mông đùi, căng da mông đùi	3.000.000
705	39	Phẫu thuật tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	3.000.000
706	40	Phẫu thuật tạo hình cơ tròn hậu môn để điều trị mất tự chủ hậu môn	3.430.000
707	41	Phẫu thuật tạo hình hậu môn	3.430.000
708	42	Phẫu thuật tạo hình thành bụng phức tạp	3.430.000
709	43	Phẫu thuật tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương	1.800.000
710	44	Phẫu thuật cắt sửa các góc hàm dưới	1.800.000
711	45	Phẫu thuật hạ thấp gò má cao	1.800.000
712	46	Phẫu thuật nâng cằm, can thiệp trên xương, ghép tổ chức, silicone (chưa bao gồm keo sinh học, silicone)	1.800.000
713	47	Phẫu thuật nâng mí sa trễ	1.800.000
714	48	Phẫu thuật cắt bỏ bướu, sửa sống mũi	1.800.000
715	49	Phẫu thuật nâng sống mũi với chất liệu tự thân (chưa bao gồm keo sinh học, silicone)	1.800.000
716	50	Phẫu thuật tai vênh	1.800.000
717	51	Phẫu thuật căng da cổ	1.800.000
718	52	Phẫu thuật tạo hình với các túi bơm giãn da lớn	1.800.000
719	53	Phẫu thuật nâng vú bằng đặt các túi dịch (chưa bao gồm keo sinh học)	1.800.000
720	54	Phẫu thuật tạo hình ngách lợi, cắt u lợi trên 2 cm	1.800.000
721	55	Phẫu thuật tạo hình lợi trong viêm răng, từ 4 răng trở lên	1.900.000
722	56	Phẫu thuật tạo hình mũi thông miệng mũi hoặc miệng xoang hàm (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.800.000
723	57	Phẫu thuật tạo hình mũi độn silicone (chưa bao gồm silicone, vật liệu thay thế)	1.800.000
724	58	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	1.800.000
725	59	Cấy tóc, cấy từng khóm, diện trên 5cm vuông (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.800.000
726	60	Phẫu thuật nâng gò má thấp, chất liệu tự thân, silicone (chưa bao gồm silicone, vật liệu thay thế)	1.800.000
727	61	Phẫu thuật cấy lông mày (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.800.000
728	62	Phẫu thuật nếp nhăn mí trên, mí dưới, khoé mắt, thái dương	1.800.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
676	10	Phẫu thuật tạo hình âm đạo	4.700.000
677	11	Phẫu thuật tạo hình ống tuyến nước bọt	3.300.000
678	12	Phẫu thuật tạo hình ngách lợi sống hàm	3.300.000
679	13	Phẫu thuật tạo hình ghép xương, mỡ và các vật liệu khác (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	3.300.000
680	14	Phẫu thuật tạo hình phục hồi mũi hoặc tai từng phần, ghép, cấy hoặc tạo hình tại chỗ (chưa bao gồm silicon)	3.300.000
681	15	Phẫu thuật hàm vẩu, hàm trên, hàm dưới (chưa bao gồm nẹp vít, vật liệu thay thế)	3.300.000
682	16	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ tháp mũi, vạt da trán, trụ flatov (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	3.300.000
683	17	Phẫu thuật sa vú	3.300.000
684	18	Phẫu thuật vú phì đại	3.300.000
685	19	Phẫu thuật tạo hình vú bằng vạt da cơ thẳng bụng	3.300.000
686	20	Phẫu thuật tạo hình thu gọn thành bụng	3.300.000
687	21	Phẫu thuật tạo hình phủ các khuyết phần mềm bằng ghép da vi phẫu	3.300.000
688	22	Phẫu thuật nối lại ngón tay bị đứt lia	3.430.000
689	23	Phẫu thuật tạo hình đồng tử, đứt chân móng mắt	3.300.000
690	24	Phẫu thuật tạo hình vành tai (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	3.300.000
691	25	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài phần xương (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	3.300.000
692	26	Phẫu thuật tạo hình hàm mặt do chấn thương (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	3.300.000
693	27	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật.	3.300.000
694	28	Phẫu thuật tạo hình bẻ thận	3.300.000
695	29	Phẫu thuật tạo hình niệu quản bằng ruột	3.300.000
696	30	Phẫu thuật tạo hình niệu quản do hẹp niệu quản và vết thương niệu quản	3.430.000
697	31	Phẫu thuật tạo hình động mạch thận bị hẹp bằng đoạn bắc cầu	3.430.000
698	32	Phẫu thuật đặt bộ phận giả chữa liệt dương (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	3.300.000
699	33	Phẫu thuật tạo hình hẹp hay tắc mạch máu chi bằng đoạn mạch bắc cầu, bằng mạch nhân tạo hay mạch tự thân	3.430.000
700	34	Phẫu thuật tạo hình cơ hoành bị thoát vị, bị nhão	3.430.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
651	119	Phẫu thuật chỉnh hình tai sau mô tiết căn xương chũm	1.500.000
652	120	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	1.500.000
653	121	Phẫu thuật tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	1.500.000
654	122	Phẫu thuật tháo đốt bàn	1.500.000
	<b>XIV</b>	<b>BÔNG</b>	
		<b>Người lớn</b>	
655	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể	3.200.000
656	2	Cắt lọc da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể	3.200.000
657	3	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10-15% diện tích cơ thể	1.800.000
658	4	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3-5% diện tích cơ thể	1.800.000
659	5	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	1.500.000
660	6	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	1.500.000
		<b>Trẻ em</b>	
661	7	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể	3.200.000
662	8	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	1.800.000
663	9	Cắt hoại tử tiếp tuyến 3-8% diện tích cơ thể	1.800.000
664	10	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1-3% diện tích cơ thể	1.800.000
665	11	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	1.500.000
666	12	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	1.500.000
	<b>XV</b>	<b>TẠO HÌNH</b>	
667	1	Phẫu thuật tạo hình phủ khuyết rộng vùng cổ mặt bằng ghép vi phẫu các vật tổ chức phức hợp (chưa bao gồm nếp vít)	4.700.000
668	2	Phẫu thuật phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	4.700.000
669	3	Phẫu thuật tạo hình họng, thực quản cổ bằng ghép hồng tràng hoặc vật da, kỹ thuật vi phẫu	4.700.000
670	4	Phẫu thuật tạo hình dương vật trong một thì mô	4.700.000
671	5	Phẫu thuật nối lại bàn tay và các ngón tay bị đứt lia, 4 ngón trở lên	4.700.000
672	6	Phẫu thuật tạo hình trong liệt dây thần kinh VII bằng ghép Thần kinh xuyên mặt kết hợp với ghép vi phẫu	4.700.000
673	7	Phẫu thuật tạo hình vú bằng ghép vi phẫu tổ chức phức hợp (chưa bao gồm keo sinh học)	4.700.000
674	8	Phẫu thuật tạo hình mở xương phức tạp	4.700.000
675	9	Phẫu thuật tạo hình mũi tai toàn bộ (chưa bao gồm keo sinh học)	4.700.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
625	93	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	1.850.000
626	94	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1.850.000
627	95	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	1.900.000
628	96	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu.	1.900.000
629	97	Phẫu thuật tháo khớp gối	1.900.000
630	98	Phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	1.900.000
631	99	Phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	1.900.000
632	100	Phẫu thuật điều trị viêm xương cẳng chân đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	1.900.000
633	101	Phẫu thuật chân chữ O bằng đục sửa trục	1.900.000
634	102	Phẫu thuật điều trị lồi cầu ngoài xương cánh tay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	1.900.000
635	103	Phẫu thuật điều trị gãy mồm trên rỗng rọc xương cánh tay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	1.900.000
636	104	Phẫu thuật điều trị chân chữ X (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	1.900.000
637	105	Phẫu thuật điều trị cai lệch đầu dưới xương quay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	1.900.000
638	106	Phẫu thuật đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	1.900.000
639	107	Phẫu thuật găm Kirschner trong gãy mắt cá hoặc vít mắc cá (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	1.900.000
640	108	Phẫu thuật kết hợp xương trong gãy xương mác (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	1.900.000
641	109	Phẫu thuật điều trị cơ gân Achille	1.900.000
642	110	Phẫu thuật tháo nửa bàn chân trước	1.900.000
643	111	Phẫu thuật lấy u máu khu trú, đường kính dưới 5cm	1.900.000
644	112	Phẫu thuật tháo khớp kiểu Pirogoff	1.900.000
645	113	Phẫu thuật cắt cụt cánh tay	1.900.000
646	114	Phẫu thuật u bao gân	1.900.000
647	115	Phẫu thuật xơ cứng cơ may	1.900.000
648	116	Phẫu thuật viêm tây bao hoạt dịch, viêm tây bàn tay	1.900.000
649	117	Phẫu thuật cắt u xương sụn lạnh tính	1.900.000
650	118	Phẫu thuật hàm nắn chỉnh hình dạng Mac-neil	1.500.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
595	63	Phẫu thuật đặt vít gãy trật xương thuyên (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
596	64	Phẫu thuật nối gân duỗi (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
597	65	Phẫu thuật đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	3.430.000
598	66	Phẫu thuật điều trị vết thương khớp	3.430.000
599	67	Phẫu thuật nối gân	3.430.000
600	68	Phẫu thuật vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm vuông	3.430.000
601	69	Phẫu thuật tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	3.430.000
602	70	Phẫu thuật cắt u nang tiêu xương, ghép xương	3.430.000
603	71	Phẫu thuật điều trị u máu lan tỏa đường kính 5-10cm	3.430.000
604	72	Phẫu thuật cắt u xơ cơ xâm lấn	3.430.000
605	73	Phẫu thuật cắt u thần kinh	3.430.000
606	74	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.430.000
607	75	Phẫu thuật điều trị bong lóc da và cơ sau chấn thương	3.430.000
608	76	Phẫu thuật điều trị di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	3.430.000
609	77	Phẫu thuật điều trị xơ cứng cơ thẳng trước	3.430.000
610	78	Phẫu thuật tháo khớp vai	3.430.000
611	79	Phẫu thuật cắt dị tật bẩm sinh về bàn tay và ngón tay	3.430.000
612	80	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.430.000
613	81	Phẫu thuật lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3.430.000
614	82	Phẫu thuật gỡ dính gân	3.430.000
615	83	Phẫu thuật điều trị di chứng sau bại liệt (chi trên và chi dưới)	3.430.000
616	84	Phẫu thuật mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	3.430.000
617	85	Phẫu thuật xuyên đinh kéo tạ	3.430.000
618	86	Phẫu thuật néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép trong gãy xương bánh chè (chưa bao gồm đinh, nẹp vít, chỉ thép)	1.900.000
619	87	Phẫu thuật giải phóng chèn ép, kết hợp xương nẹp vít chấn thương cột sống cổ (chưa bao gồm đinh, nẹp vít, chỉ thép)	1.900.000
620	88	Phẫu thuật giải phóng chèn ép trong chấn thương cột sống lưng (chưa bao gồm đinh, nẹp vít, chỉ thép)	1.900.000
621	89	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	1.850.000
622	90	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	1.850.000
623	91	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay	1.850.000
624	92	Phẫu thuật tháo khớp khuỷu	1.850.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
575	43	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy trong gãy 2 xương cẳng tay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
576	44	Phẫu thuật điều trị không có xương quay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
577	45	Phẫu thuật điều trị gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
578	46	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
579	47	Phẫu thuật bàn tay trong cấp cứu có tổn thương phức tạp (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
580	48	Phẫu thuật điều trị toác khớp mu	3.430.000
581	49	Phẫu thuật cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	3.430.000
582	50	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
583	51	Phẫu thuật điều trị trật bánh chè bẩm sinh (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
584	52	Phẫu thuật đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
585	53	Phẫu thuật gãy xương đòn (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
586	54	Phẫu thuật cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
587	55	Phẫu thuật điều trị gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
588	56	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
589	57	Phẫu thuật đóng đinh xương chày mở (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
590	58	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít gãy thân dưới xương chày (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
591	59	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít gãy đầu dưới xương chày (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
592	60	Phẫu thuật Kirschner trong gãy đốt bàn (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
593	61	Phẫu thuật Kirschner trong gãy thân xương sên (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
594	62	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít trong gãy thân xương sên (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
555	23	Phẫu thuật kết hợp xương đỉnh nẹp một khối hoặc nẹp vít, nẹp cổ xương đùi gãy liên máu chuyển hoặc dưới máu chuyển (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
556	24	Kết hợp xương nẹp góc 95 độ hoặc vít nẹp lõi cầu điều trị gãy trên lõi cầu, liên cầu lõi xương đùi (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
557	25	Phẫu thuật tạo hình dây chằng chéo khớp gối (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
558	26	Nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
559	27	Phẫu thuật ghép trong mắt đoạn xương (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
560	28	Phẫu thuật điều trị cal lệch có kết hợp xương (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
561	29	Phẫu thuật cắt u tế bào không lồ, ghép xương (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
562	30	Phẫu thuật vá da dày toàn bộ, diện tích trên 10 cm <sup>2</sup>	3.430.000
563	31	Phẫu thuật cắt u máu trong xương	3.430.000
564	32	Phẫu thuật điều trị u máu lan tỏa đường kính trên, bằng 10cm	3.430.000
565	33	Phẫu thuật cắt u bạch mạch đường kính trên, bằng 10cm	3.430.000
566	34	Phẫu thuật nối ghép vi phẫu thần kinh	3.430.000
567	35	Phẫu thuật chỉnh hình màn hầu	3.430.000
568	36	Sửa chữa di chứng sau chấn thương xương : cal lệch, sai khớp cắn, khít hàm (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
569	37	Phẫu thuật điều trị trật khớp cùng đòn (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
570	38	Phẫu thuật điều trị xương bả vai lên cao (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
571	39	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
572	40	Phẫu thuật điều trị cứng đuôi khớp khuỷu (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
573	41	Phẫu thuật dính khớp khuỷu (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
574	42	Phẫu thuật cắt đoạn khớp khuỷu (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
535	3	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo (chưa bao gồm khớp nhân tạo, đinh, nẹp vít)	4.700.000
536	4	Phẫu thuật thay chỏm xương đùi trong u phá hủy xương (chưa bao gồm khớp nhân tạo, đinh, nẹp vít)	4.700.000
537	5	Phẫu thuật chuyển ngón (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	4.700.000
538	6	Phẫu thuật chuyển xương ghép nối mạch vi phẫu (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	4.700.000
539	7	Phẫu thuật chuyển giới tính	4.700.000
540	8	Phẫu thuật điều trị trượt thân đốt sống (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
541	9	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
542	10	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
543	11	Phẫu thuật điều trị gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
544	12	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
545	13	Cố định nẹp vít gãy 2 xương cẳng tay (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
546	14	Phẫu thuật điều trị gãy Monteggia (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
547	15	Phẫu thuật chuyên gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	3.430.000
548	16	Phẫu thuật bàn tay trong chính hình phức tạp (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
549	17	Phẫu thuật tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
550	18	Phẫu thuật thay khớp bàn ngón (chưa bao gồm khớp nhân tạo, đinh, nẹp vít)	3.430.000
551	19	Phẫu thuật thay khớp liên đốt các ngón (chưa bao gồm khớp nhân tạo, đinh, nẹp vít)	3.430.000
552	20	Phẫu thuật điều trị viêm xương khớp háng	3.430.000
553	21	Phẫu thuật thay chỏm xương đùi (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
554	22	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy xương đùi mở (xuôi dòng) (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
508	106	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn mạn tính	3.430.000
509	107	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	3.430.000
510	108	Phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ cận mũ dưới màng cứng	1.900.000
511	109	Phẫu thuật vẹo khuỷu do di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	1.900.000
512	110	Phẫu thuật xử trí đứt dây chằng bên	1.900.000
513	111	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn trung gian rách, dẫn lưu mũ đơn thuần	1.900.000
514	112	Dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	1.850.000
515	113	Phẫu thuật cắt bỏ u xương lành tính	1.850.000
516	114	Phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp không sai khớp	1.850.000
517	115	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	1.850.000
		<b>Tạo hình</b>	
518	116	Phẫu thuật thai sinh đôi dính phủ tạng	4.000.000
519	117	Phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên không lồ	4.000.000
520	118	Phẫu thuật tạo hình thực quản băng đại tràng ngang hoặc ống dạ dày	4.000.000
521	119	Phẫu thuật tạo hình bàng quang và dương vật ở trẻ sơ sinh 1 thì trong bàng quang lộ ngoài	4.000.000
522	120	Phẫu thuật tạo hình bàng quang bằng đoạn ruột	3.300.000
523	121	Phẫu thuật tạo hình phần nối bể thận niệu quản	3.300.000
524	122	Tạo hình lồng ngực	3.300.000
525	123	Phẫu thuật tạo hình cơ thắt hậu môn	3.300.000
526	124	Phẫu thuật tạo hình sẹo bóng co rút nếp gấp tự nhiên	3.300.000
527	125	Phẫu thuật màng da cổ (Phẫu thuậterygium colli)	3.300.000
528	126	Phẫu thuật tạo hình cổ bàng quang	3.300.000
529	127	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)	1.800.000
530	128	Phẫu thuật tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo	1.800.000
531	129	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	1.800.000
532	130	Phẫu thuật tạo âm vật 1 phần	1.800.000
	<b>XIII</b>	<b>CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH</b>	
533	1	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	4.700.000
534	2	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống thắt lưng (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	4.700.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
485	83	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp có kết hợp xương (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
486	84	Phẫu thuật khuyết thiếu xương quay có ghép xương (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
487	85	Phẫu thuật duỗi quá mức khớp gối bẩm sinh (sai khớp, bán sai khớp gối)	3.430.000
488	86	Phẫu thuật cứng duỗi khớp đơn thuần	3.430.000
489	87	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối hoặc có gối ưỡn, có sai khớp xương bánh chè	3.430.000
490	88	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng thực hiện phẫu thuật theo Egger	3.430.000
491	89	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh.	3.430.000
492	90	Phẫu thuật bong hoặc đứt dây chằng bên khớp gối	3.430.000
493	91	Phẫu thuật bàn chân thường (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
494	92	Phẫu thuật biến dạng bàn chân nặng trong bại não, bại liệt, đã có biến dạng xương	3.430.000
495	93	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	3.430.000
496	94	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.430.000
497	95	Phẫu thuật gấp khớp cổ tay do bại não	3.430.000
498	96	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương	3.430.000
499	97	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	3.430.000
500	98	Phẫu thuật tật đùi cong ra hoặc đùi cong vào (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
501	99	Phẫu thuật tách ngón một (ngón cái) độ 2,3,4	3.430.000
502	100	Phẫu thuật sai khớp háng do viêm khớp	3.430.000
503	101	Phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não	3.430.000
504	102	Phẫu thuật khuyết thiếu xương mác bẩm sinh (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
505	103	Phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
506	104	Phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000
507	105	Phẫu thuật gãy xương hở cắt lọc vết thương, nắn chỉnh cố định tạm thời (chưa bao gồm đinh, nẹp vít)	3.430.000

The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that every entry should be supported by a valid receipt or invoice. This ensures transparency and allows for easy verification of the data.

In the second section, the author outlines the various methods used to collect and analyze the data. This includes both primary and secondary data collection techniques. The primary data was gathered through direct observation and interviews, while secondary data was obtained from existing reports and databases.

The third section details the statistical analysis performed on the collected data. This involves the use of descriptive statistics to summarize the data and inferential statistics to test hypotheses. The results of these analyses are presented in the following tables and charts.

Finally, the document concludes with a summary of the findings and their implications. It highlights the key trends observed in the data and offers recommendations for future research and practice. The overall goal is to provide a clear and concise overview of the study's results and their significance.

<b>STT</b>	<b>STT Theo mục</b>	<b>Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh</b>	<b>Giá thu</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
66	10	Định tính Protein (test nhanh)	3.000
67	11	Định tính đường (test nhanh)	3.000
68	12	Xét nghiệm Bilirubin toàn phần, trực tiếp, gián tiếp	17.000
69	13	Định lượng các chất Calci; Glucose; Urê; Creatinin; Acid	18.000
70	14	Điện tâm đồ	30.000
71	15	Định nhóm máu hệ ABO bằng p.pháp ống nghiệm	30.000

STT	STT Theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
24	2	Châm (các phương pháp châm)	25.000
25	3	Xoa bóp bấm huyệt	14.000
26	4	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	14.000
27	5	Chích lễ	10.000
28	6	Ngâm thuốc	15.000
29	7	Xông khói thuốc	15.000
30	8	Cứu (ngải cứu/túi chườm))	15.000
	<b>VII</b>	<b>Chấn thương chỉnh hình</b>	
31	1	Nẹp bột các loại, không nắn	50.000
32	2	Chích rạch nhọt, áp xe nhỏ dẫn lưu	58.000
	<b>VIII</b>	<b>Phụ sản</b>	
33	1	Đặt/ tháo dụng cụ tử cung (Bệnh lý).	15.000
34	2	Thay băng làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm trùng	25.000
35	3	Hút thai dưới 7 tuần (Bệnh lý)	60.000
36	4	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	275.000
37	5	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	40.000
38	6	Soi cổ tử cung	30.000
	<b>IX</b>	<b>Răng hàm mặt</b>	
39	1	Nhổ răng sữa, chân răng sữa	19.000
40	2	Nhổ răng ke, răng sữa ruồng thân chưa đến tuổi thay	19.000
41	3	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	15.000
42	4	Rửa chám thuốc viêm loét niêm mạc miệng lợi (1 lần)	19.000
43	5	Chích nạo áp xe viêm quanh răng	35.000
44	6	Lấy cao răng và đánh bóng 1 vùng/một hàm	40.000
45	7	Lấy cao răng và đánh bóng 2 hàm	70.000
46	8	Chích tháo mũ trong áp xe nông vùng hàm mặt	50.000
	<b>X</b>	<b>Phục hồi chức năng, vật lý trị liệu</b>	
47	1	Chườm lạnh	5.000
48	2	Tập vận động toàn thân (30 phút)	12.000
49	3	Vỗ rung lồng ngực	10.000
50	4	Đắp nóng	5.000
52	5	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	12.000
	<b>XI</b>	<b>Vi sinh - Ký sinh trùng</b>	
53	1	Nhuộm soi trực tiếp	15.000
54	2	Soi tìm ký sinh trùng sốt rét	10.000
55	3	Soi tươi tìm ký sinh trùng đường ruột	20.000
56	4	Nhuộm soi tìm nấm	10.000
	<b>C3</b>	<b>Các xét nghiệm, thăm dò chức năng</b>	
57	1	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu	20.000
58	2	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	20.000
59	3	Công thức máu	25.000
60	4	Soi tươi tế bào cận nước tiểu	6.000
61	5	Thời gian máu chảy	9.000
62	6	Cơ cục máu đông	11.000
64	8	TPT nước tiểu	20.000
65	9	Sắc tố mật - nước tiểu	6.000



**DANH MỤC 3**

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT  
ÁP DỤNG CHO TRẠM Y TẾ CẤP XÃ VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18 /2012/NQ-HĐND,  
ngày 28 tháng 6 năm 2012 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Đồng

STT	STT Theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
		<b>Các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm</b>	
	<b>C1</b>	<b>Các thủ thuật, tiêu thủ thuật, nội soi, điều trị bằng tia xạ</b>	
1	1	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	20.000
2	2	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	35.000
3	3	Khí dung mũi họng	8.000
4	4	Cắt chỉ	20.000
	<b>C2</b>	<b>Các phẫu thuật, thủ thuật theo chuyên khoa</b>	
	<b>I</b>	<b>Tiêu hóa gan mật tụy</b>	
5	1	Thụt tháo phân	10.000
6	2	Đặt sonde hậu môn	15.000
	<b>III</b>	<b>Hồi sức cấp cứu</b>	
7	1	Thổi ngạt	50.000
8	2	Bóp bóng Ambu	50.000
9	3	Ép tim ngoài lồng ngực	60.000
10	4	Thay băng, rửa vết thương (dưới 15cm)	30.000
11	5	Thay băng, rửa vết thương (trên 15cm)	40.000
12	6	Cố định tạm thời bệnh nhân gãy xương	35.000
13	7	Cầm máu (vết thương chảy máu)	30.000
14	8	Đặt ống thông dạ dày	60.000
	<b>IV</b>	<b>Mắt</b>	
15	1	Thông lệ đạo 1 mắt	20.000
16	2	Thông lệ đạo 2 mắt	40.000
17	3	Lấy dị vật kết mạc nông 1 mắt	22.000
18	4	Khâu da mi đơn giản do sang chấn	40.000
19	5	Chích chấp/leó	35.000
20	6	Sơ cứu chấn thương bong màng mắt	25.000
	<b>V</b>	<b>Da Liễu</b>	
21	1	Phẫu thuật điều trị loét ở gà, nạo vết lõm sẹo	80.000
22	2	Nạo vết lõm sẹo không viêm xương	50.000
	<b>VI</b>	<b>Y học cổ truyền</b>	
23	1	Điện châm	25.000

11

The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that every entry should be supported by a valid receipt or invoice. This ensures transparency and allows for easy verification of the data.

In the second section, the author outlines the various methods used to collect and analyze the data. This includes both manual and automated processes. The goal is to ensure that the data is both reliable and representative of the overall population being studied.

The third section provides a detailed breakdown of the results. It shows that there is a significant correlation between the variables being measured. This finding is supported by statistical analysis and is consistent with previous research in the field.

Finally, the document concludes with a series of recommendations for future research. It suggests that further studies should be conducted to explore the underlying causes of the observed trends. This will help to develop more effective strategies for addressing the issues at hand.

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
893	8	Soi đại tràng sigma, tháo xoắn đại tràng sigma	900.000
894	9	Soi thực quản lấy dị vật thực quản phức tạp	1.300.000
895	10	Soi thực quản lấy dị vật thực quản đơn giản	850.000
	<b>XVII</b>	<b>LASER</b>	
896	1	Điện đông bằng thiết bị plasma hoá điều trị u máu và các u nhỏ lành tính ngoài da	900.000
897	2	Nội soi Laser điều trị loét ống tiêu hoá	900.000
898	3	Đặt catheter chiếu Laser nội tĩnh mạch	380.000
899	4	Quang đông, quang bốc bay tổ chức bằng Laser CO <sub>2</sub> điều trị u máu các thể ở da, điều trị mào gà sinh dục, giãn tĩnh mạch	380.000
900	5	Chích hút tụ máu vành tai bằng thiết bị plasma hoá	380.000
901	6	Quang đông bằng Laser CO <sub>2</sub> điều trị viêm lộ tuyến cổ tử cung, trĩ ngoại, viêm hồng hạt, dẫn tĩnh mạch dưới da	380.000
902	7	Đặt từ trường điều trị viêm xương tuỷ, gãy xương đã cố định	380.000
	<b>XVIII</b>	<b>Y HỌC CỔ TRUYỀN</b>	
903	1	Nắn bó gãy xương kín chi bằng phương pháp YHCT	700.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
862	3	Gây tê màng cứng làm giảm đau ở người bệnh màng sườn di động, khi đẻ, sau phẫu thuật	890.000
863	4	Lấy máu truyền lại qua lọc thô	1.300.000
864	5	Lấy máu truyền lại bằng cell-saver	1.300.000
865	6	Đặt catheter não đo áp lực trong não	820.000
866	7	Sốc điện cấp cứu có kết quả	280.000
867	8	Cấp cứu người bệnh mới vào viện ngưng thở có kết quả	900.000
868	9	Lấy máu nhày cóc, một đợt 4 tuần	1.300.000
869	10	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim nhịp nhanh (chưa bao gồm các điện cực)	280.000
870	11	Đặt catheter qua màng nhĩ cấp lấy bệnh phẩm	850.000
871	12	Mở màng nhĩ cấp cứu	850.000
872	13	Đo áp lực ổ bụng qua bàng quang	575.000
873	14	Phóng bê đám rối thần kinh cánh tay, đùi, khuỷu tay để giảm đau	380.000
	<b>XV</b>	<b>CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH</b>	
874	1	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da qua gan	1.485.000
875	2	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	740.000
876	3	Chụp khớp cản quang	305.000
877	4	Chụp tủy sống, bao rễ	250.000
878	5	Chụp đường mật qua da, qua gan	250.000
879	6	Chụp đĩa đệm cột sống	250.000
880	7	lưu dưới hướng dẫn của siêu âm, cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ.	975.000
881	8	Pha liêu tại Hot-Lap	970.000
882	9	Chụp bề thận qua da, dẫn lưu bề thận qua da	400.000
883	10	Siêu âm, Xquang trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	215.000
884	11	Siêu âm, Xquang tại giường	215.000
885	12	Chụp lưu thông ruột non qua ống thông	380.000
	<b>XVI</b>	<b>NỘI SOI</b>	
886	1	Sinh thiết xuyên thành phế quản qua nội soi	900.000
887	2	Soi trung thất	900.000
888	3	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	900.000
889	4	Đặt bộ phận giả thực quản (chưa bao gồm bộ phận giả)	900.000
890	5	Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị	900.000
891	6	Soi và bơm rửa phế quản	900.000
892	7	Soi phế quản và chụp phế quản chọn lọc	900.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
835	8	Nong niệu đạo (chưa bao gồm bộ nong)	380.000
	<b>IX</b>	<b>PHỤ SẢN</b>	
836	1	Hủy thai cắt thân thai nhi ngôi ngang	900.000
837	2	Hồi sức sơ sinh ngạt chưa bao gồm thuốc	450.000
838	3	Thay máu sơ sinh	450.000
839	4	Chọc dò tủy sống sơ sinh	450.000
840	5	Dẫn lưu túi cùng đồ Douglas	450.000
841	6	Chích áp xe vú	450.000
842	7	Cây/ rút mảnh ghép tránh thai nhiều que (chưa bao gồm que cây)	450.000
843	8	Cây/ rút mảnh ghép tránh thai một que (chưa bao gồm que cây)	380.000
844	9	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm	380.000
	<b>X</b>	<b>NHI</b>	
845	1	Bột chấu lưng chân có kéo nắn	400.000
846	2	Bơm rửa khoang não thất	850.000
847	3	Nong miệng nội hậu môn có gây mê	850.000
848	4	Bột đui cẳng bàn chân có kéo nắn	850.000
849	5	Chọc dò dịch não thất	850.000
850	6	Bóp bóng ambu, thổi ngạt	850.000
	<b>XI</b>	<b>CHÂN THƯƠNG CHÍNH HÌNH</b>	
851	1	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	850.000
852	2	Rửa khớp	380.000
	<b>XII</b>	<b>BÓNG</b>	
853	1	Thay băng bóng diện tích > hoặc bằng 60% diện tích cơ thể	1.300.000
854	2	Thay băng bóng diện tích từ 40-59% diện tích cơ thể	850.000
855	3	Thay băng bóng diện tích từ 20-39% diện tích cơ thể	380.000
	<b>XIII</b>	<b>CƠ - XƯƠNG - KHỚP</b>	
856	1	Soi khớp	500.000
857	2	Tiêm ngoài màng cứng	200.000
858	3	Tiêm cạnh cột sống	200.000
859	4	Tiêm khớp	200.000
	<b>XIV</b>	<b>HỒI SỨC CẤP CỨU - GÂY MÊ HỒI SỨC - LỌC MÁU</b>	
860	1	Thay máu/thay huyết tương (Chưa bao gồm VTHH thay thế đặc biệt)	2.300.000
861	2	Lọc máu cấp cứu thở máy, chống choáng	2.300.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
	<b>V</b>	<b>RĂNG HÀM MẶT</b>	
807	1	Nắn răng xoay trên 60°	1.000.000
808	2	Chỉnh hình khớp cắn lệch lạc (sâu, lệch, ngược, vẩu, ...)	1.000.000
809	3	Hàm nắn điều trị khe hở môi, hàm ếch	1.000.000
810	4	Nắn tiền hàm	1.000.000
811	5	Nắn răng mọc lệch chỗ	1.000.000
812	6	Chọc, sinh thiết u vùng hàm mặt	850.000
813	7	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần	850.000
814	8	Lắp máng cố định xương hàm gãy (chưa bao gồm vật tư thay thế)	850.000
	<b>VI</b>	<b>TIM MẠCH LÒNG NGỰC</b>	
815	1	Ghi điện tâm đồ qua chuyển đạo thực quản	900.000
815	2	Siêu âm stress	900.000
817	3	Siêu âm cân âm	900.000
818	4	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất bơm qua ống dẫn lưu màng phổi (chưa bao gồm hóa chất)	900.000
	<b>VII</b>	<b>TIÊU HÓA-GAN TỤY MẬT</b>	
819	1	Gây tắc mạch chữa chảy máu đường mật	2.300.000
820	2	Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma	900.000
821	3	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	900.000
822	4	Cắt lọc điều trị ung thư qua nội soi	900.000
823	5	Tái truyền dịch cổ trướng cho bệnh nhân xơ gan	900.000
824	6	Nong hậu môn bằng tay hay dụng cụ	380.000
825	7	Đo áp lực hậu môn hay trực tràng	380.000
826	8	Xé hậu môn tạm	380.000
827	9	Bơm rửa ống dẫn lưukehr	380.000
	<b>VIII</b>	<b>TIẾT NIỆU - SINH DỤC</b>	
828	1	Sinh thiết tuyến thượng thận qua siêu âm	900.000
829	2	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt (chưa bao gồm bộ phận giả nhân tạo)	800.000
830	3	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt sức nóng hoặc lạnh	255.000
831	4	Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận (chưa bao gồm ống thông, VTHH đặc biệt)	255.000
832	5	Dẫn lưu bể thận tối thiểu (chưa bao gồm bộ dẫn lưu)	255.000
833	6	Đặt ống thông Blackemore, Linton (chưa bao gồm ống thông)	255.000
834	7	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc Trôca	850.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
777	10	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư (chưa bao gồm hóa chất)	1.200.000
778	11	Sinh thiết trực tràng có gây mê	400.000
779	12	Làm mặt nạ cố định đầu bệnh nhân	300.000
780	13	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quý trong trường chiếu xạ	300.000
781	14	Sinh thiết Amidan	355.000
782	15	Sinh thiết u vùng khoang miệng	300.000
783	16	Chọc dò u gan làm chẩn đoán tế bào học	300.000
784	17	Chọc dò u ổ bụng chẩn đoán tế bào	300.000
785	18	Chọc dò u xương chẩn đoán tế bào	300.000
786	19	Tiêm truyền hoá chất độc tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư (chưa bao gồm hóa chất)	380.000
787	20	Chọc hút tế bào bằng kim nhỏ để chẩn đoán (FNA)	380.000
	<b>II</b>	<b>THÂN KINH SỌ NÃO</b>	
788	1	Chọc dò dưới chẩm	1.200.000
789	2	Bơm hơi não thất	900.000
790	3	Chọc hút máu tụ da đầu	380.000
791	4	Chọc não thất	300.000
792	5	Khoan thăm dò xoang trán	300.000
793	6	Dẫn lưu dịch não tủy qua thất lưng	300.000
	<b>III</b>	<b>MẮT</b>	
794	1	Lấy bệnh phẩm tiên phòng, dịch kính; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	230.000
795	2	Soi góc tiên phòng	100.000
796	3	Soi 3 mặt gương Goldmann đáy mắt	100.000
797	4	Soi xuyên củng mạc	100.000
798	5	Nạo giác mạc lấy tổ chức soi tươi chẩn đoán vi khuẩn, nấm, tế bào	100.000
	<b>IV</b>	<b>TAI MŨI HỌNG</b>	
799	1	Cắt lạnh u máu hạ thanh môn	1.050.000
800	2	Nong hẹp thanh khí quản	1.000.000
801	3	Khâu vành tai rách sau chấn thương	1.300.000
802	4	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	200.000
803	5	Khoan thăm dò xoang trán	1.200.000
804	6	Sinh thiết tai giữa	1.300.000
805	7	Lấy nút biểu bì ống tai gây tê	350.000
806	8	Chích nhọt ống tai ngoài	350.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
753	8	Phẫu thuật cắt u tuyến tiền liệt qua nội soi	3.430.000
754	9	Phẫu thuật cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	3.430.000
755	10	Phẫu thuật dẫn lưu đường mật trong và ngoài qua nội soi	3.430.000
756	11	Phẫu thuật cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi	3.430.000
757	12	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	3.430.000
758	13	Phẫu thuật nội soi mũi xoang	3.430.000
759	14	Phẫu thuật hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi	3.430.000
760	15	Phẫu thuật cắt ruột thừa qua nội soi	3.430.000
761	16	Phẫu thuật khâu thủng dạ dày qua nội soi	3.430.000
762	17	Phẫu thuật cắt van niệu đạo sau trẻ em qua nội soi	3.430.000
763	18	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung	3.430.000
764	19	Phẫu thuật cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	1.800.000
	<b>XVII</b>	<b>GIẢI PHẪU BỆNH</b>	
765	1	Khám nghiệm tử thi sau chết 24 giờ và bệnh nhân chết do AIDS	4.000.000
766	2	Khám nghiệm tử thi các bệnh truyền nhiễm hoặc các trường hợp phải phá cột sống lấy tủy	3.000.000
767	3	Khám nghiệm tử thi các loại bệnh khác	3.000.000
	<b>B</b>	<b>DANH MỤC THỦ THUẬT</b>	
	<b>I</b>	<b>UNG BƯỚU</b>	
768	1	Đặt kim, ống radium, cesium, iridium vào cơ thể người bệnh	1.345.000
769	2	Đặt kim, ống radium vào buồng tử cung	1.370.000
770	3	Thủ thuật Leep (cắt Cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.345.000
771	4	Bơm tiêm hoá chất vào khoang nội tủy (Intrathecal therapy) (chưa bao gồm hóa chất)	1.300.000
772	5	Chọc dò, sinh thiết gan qua siêu âm (chưa bao gồm siêu âm)	355.000
773	6	Chọc tủy xương làm tủy đồ, sinh thiết	355.000
774	7	Chọc dò u phổi, trung thất	325.000
775	8	Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy infuso Mate-P (chưa bao gồm hóa chất)	1.300.000
776	9	Tiêm côn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm (chưa bao gồm hóa chất)	1.200.000

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu
1	2	3	4
729	63	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vạt da có cuống (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.800.000
730	64	Phẫu thuật sửa khôi sụn mũi quá rộng, khoằm, mỏ vịt (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.800.000
731	65	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi vạt da có cuống, ghép 1 mảnh da vành tai (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.800.000
732	66	Phẫu thuật nâng các núm vú tụt (chưa bao gồm silicone, vật liệu thay thế)	1.800.000
733	67	Phẫu thuật vú phì đại trên nam giới (gynecomastia)	1.800.000
734	68	Phẫu thuật sửa gai mũi: góc mũi, môi trên	1.800.000
735	69	Phẫu thuật tạo hình lợi trong viêm quanh răng, từ 2-4 răng	1.500.000
736	70	Phẫu thuật lấy mỡ mí dưới	1.500.000
737	71	Phẫu thuật chữa lộn mí (ghép da kinh điển)	1.500.000
738	72	Phẫu thuật mở rộng khe mắt	1.500.000
739	73	Phẫu thuật xử lý nếp quạt góc mắt trong	1.500.000
740	74	Phẫu thuật cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh	1.500.000
741	75	Phẫu thuật tạo hình điều chỉnh mào xương ổ răng dưới 3 răng	1.500.000
742	76	Phẫu thuật ghép da tự do trên diện hẹp	1.500.000
743	77	Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.500.000
744	78	Phẫu thuật di chuyển các vạt da hình trụ	1.500.000
745	79	Phẫu thuật hút mỡ cổ	1.500.000
	<b>XVI</b>	<b>NỘI SOI</b>	
746	1	Phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	4.700.000
747	2	Phẫu thuật cắt phân thùy phổi qua nội soi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.430.000
748	3	Phẫu thuật cắt đại tràng qua nội soi (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	3.430.000
749	4	Phẫu thuật Heller điều trị co thắt tâm vị qua nội soi (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	3.430.000
750	5	Sinh thiết lồng ngực qua nội soi (chưa bao gồm nội khí quản đặc biệt)	3.430.000
751	6	Phẫu thuật mở rộng niệu quản qua nội soi	3.430.000
752	7	Phẫu thuật cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	3.430.000